

Phụ lục I
DANH MỤC HOÁ CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ TIÊU HAO NGÀNH XÉT NGHIỆM NĂM 2025
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /TM-BV ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bệnh viện Quân y 211)

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
1	Creatinine	CREATININE	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh và nước tiểu người. - Phương pháp : Colorimetric, Kinetic, "mod."Jaffe, Increasing Reaction - Bước sóng : 510 nm (500 nm - 520 nm) - Tuyến tính : 20 mg/dL - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 300ml (R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL	Hộp	25
2	Glucose	GLUCOSE	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485 - Hóa chất xét nghiệm định lượng glucose trong Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và CSF (dịch não tủy) - Phương pháp :Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction GOD - PAP. - Bước sóng : 500 nm, Hg 546 nm - Tuyến tính : 400 mg/dL - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (4x60mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	4x60mL	Hộp	35
3	Albumin	ALBUMIN	- Xét nghiệm được áp dụng để định lượng albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương EDTA. Phương pháp: Colorimetric, End Point, Increasing Reaction, BCG Bước sóng: 628 nm (580-630) tuyến tính: 8 g/dL Đóng gói tối thiểu 200ml (4x50 mL)Đóng gói tối thiểu 240ml (4x60 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4 x 60mL	Hộp	6
4	Hóa chất định lượng HbA1c trên máy sinh hóa	HbA1c Turbidimetric	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất để định lượng HbA1c trong máu toàn phần. - Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch - Bước sóng: 660 nm (Sub: Optional 800nm) tuyến tính 6: 15%. - dung tích tối thiểu 280ml (R1: 1x60 mL + R2: 1x20 mL R3 4x50m)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 1x60 mL R2: 1x20 mL R3: 4x50ml	Hộp	30
5	HbA1c Cal	HbA1c Calibrator Set (1- 4 Levels)	Hóa chất chuẩn 4 mức cho HbA1c. Hộp 4x0,5ml	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	Hộp 4x0,5ml	Hộp	1
6	HbA1c Control Set	HbA1c Control-Low/High Set (1.- 2. Levels)	Hóa chất QC 2 mức cho HbA1c. Hộp 2x0,5ml	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	Hộp 2x0,5ml	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
7	Bilirubin Total	BILIRUBIN TOTAL	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh và huyết tương - Phương pháp: Colorimetric, Increasing Reaction, Endpoint (Sample Blank) - Bước sóng: 510 nm (490-520 nm) - tuyến tính: 20 mg/dL - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 300ml (R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL	Hộp	20
8	Bilirubin Direct	BILIRUBIN DIRECT	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương - Phương pháp: Colorimetric, Increasing Reaction, Endpoint (Sample Blank) - Bước sóng: 546 nm - Độ tuyến tính: 13 mg/dL - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 300ml (R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL	Hộp	20
9	AST	GOT (AST) (	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng AST trong huyết tương và huyết thanh. - Phương pháp : UV, Kinetic, Decreasing Reaction, mod. IFCC - Bước sóng : 340 nm - Tuyến tính : 440 U/L - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 200ml (R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL	Hộp	35
10	ALT	GPT (ALT)	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT trong huyết thanh - Phương pháp : UV, Kinetic, Decreasing Reaction, modified IFCC - Bước sóng : 340 nm - Tuyến tính : 500 U/L - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 200 ml (R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x40 mL + R2: 4x10 mL	Hộp	35

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
11	Urea	UREA	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh hoặc nước tiểu - Phương pháp : UV, Two Point Kinetic (fixed time), Decreasing Reaction, GLDH - Bước sóng : 340 nm - Tuyến tính : 1-300 mg/dL Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 252ml (R1: 4x50 mL + R2: 4x13 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x50 mL + R2: 4x13 mL	Hộp	20
12	Total Protein	PROTEIN TOTAL	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng PROTEIN tổng trong huyết thanh và huyết tương - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, Biuret - Bước sóng: Hg 546 nm (520- 560) - tuyến tính: 2 g/dL Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (R1: 4x60 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4 x 60mL	Hộp	5
13	URIC ACID	URIC ACIDE	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm được định lượng axit uric trong huyết thanh hoặc huyết tương - Phương pháp : Colorimetric, Endpoint, Trinder, Increasing Reaction, Enzymatic - Bước sóng : 520 ± 10 nm - Tuyến tính : 25 mg/dL Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (4x60ml)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x60 mL	Hộp	15
14	Triglycerides	TRIGLYCERIDE	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương - Phương pháp : Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, GPO – PAP - Bước sóng : 510 nm (480 - 520 nm) - Tuyến tính : 1000 mg/dL Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (4x60ml)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4 x 60mL	Hộp	25

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
15	Cholesterol	CHOLESTEROL)	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh. - Phương pháp: Colorimetric, Endpoint, Increasing Reaction, CHOD-PAP Bước sóng : 500 nm Tuyến tính : 700 mg/dL Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (4x60 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x60 mL	Hộp	25
16	HDL Cholesterol Direct	HDL CHOLESTEROL DIRECT (R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL)	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ cholesterol HDL trong huyết thanh và huyết tương người - Phương pháp : Colorimetric, End Point Reaction - Bước sóng : Main: 578 - 600 nm Bottom: 700 – 750 nm - Tuyến tính : 200 mg/dL - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL	Hộp	30
17	LDL Cholesterol Direct	LDL CHOLESTEROL DIRECT	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL (Low Density Lipoprotein)- cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp : Colorimetric Bước sóng : Main 572-600 nm /Sub 700-750 nm tuyến tính : 600 mg/dL - Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 240ml (R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x45 mL + R2: 4x15 mL	Hộp	30
18	HDL/LDL Calibrator	Arcal Lipids (HDL-LDL Calibrator) Lyophilized	Chất chuẩn chung HDL/LDL cholesterol. Bảo quản 2-8oC.	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	Lọ 1 mL	Lọ	4
19	Gamma-GT	GAMMA GT	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trong huyết thanh và huyết tương - Phương pháp : Colorimetric, Kinetic, Increasing Reaction, IFCC - Bước sóng : 405 nm - Tuyến tính : 500 U/L Đóng gói vừa khay hóa chất, dung tích tối thiểu 300ml (R1: R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL	Hộp	20

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
20	Microalbumin	Microalbumin II	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485. - Hóa chất xét nghiệm định lượng MICROALBUMIN trong huyết thanh và huyết tương - Phương pháp : endpoint - Bước sóng : 340 nm - Tuyến tính : 500 U/L Dung tích tối thiểu 80ml (R1: 2x32 mL + R2: 2x8 mL)	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 2x32 mL R2: 2x8 mL	Hộp	6
21	Microalbumin Calibrator	Microalbumin Calibrator	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Microalbumin	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	5 x 1 mL	Hộp	1
22	Microalbumin Control Level I	Microalbumin Control Level I	Chất kiểm tra mức 1 dùng cho xét nghiệm Microalbumin	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	5 x 1 mL	Hộp	1
23	Microalbumin Control Level II	Microalbumin Control Level II	Chất kiểm tra mức 2 dùng cho xét nghiệm Microalbumin	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	5 x 1 mL	Hộp	1
24	Ammonia	Ammonia	Dùng trong xét nghiệm Ammonia	Spinreact - Tây Ban Nha	1x60+8x5mL	Hộp	5
25	Ammonia - EtOH Control	Ammonia - EtOH Control	Chất kiểm chuẩn trong xét nghiệm Ammonia	Spinreact - Tây Ban Nha	4x2 mL	Hộp	1
26	Ferritin	Ferritin	- Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin Dung tích tối thiểu 200ml	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 4x40 mL R2: 4x10mL	Hộp	4
27	Ferritin Standard (Calibrator) Lyophilized	Ferritin Standard (Calibrator) Lyophilized	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritin	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	5 x 3 mL	Hộp	1
28	Protein Control Serum I Lyophilized	Protein Control Serum I Lyophilized	Chất kiểm tra mức 1 dùng cho xét nghiệm Ferritin	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	5 x 1 mL	Hộp	1
29	Protein Control Serum II Lyophilized	Protein Control Serum II Lyophilized	Chất kiểm tra mức 2 dùng cho xét nghiệm Ferritin	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	5 x 1 mL	Hộp	1
30	Lactate	Lactate	- Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactac trong huyết thanh và huyết tương Dải tuyến tính: Serum: ≤ 0,099mg/dl đến ≥ 150 mg/dL, Quy cách: 4x38mL+4x25mL/Hộp	Archem - Thổ Nhĩ Kỳ	R1: 1 x 50 mL, R2: 5x 10 mL, CAL: 1 x 5 mL	Hộp	8
31	Ethanol (Alcohol)	Ethanol	Tính năng : Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol Dải đo: ≤ 300mg/dL Phương pháp; enzymatic Quy cách:10 x Lyoph. + 10 x 10 mL/Hộp	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	10x10mL	Hộp	10
32	Ethanol Calibrator	Ethanol Calibrator	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm nồng độ Ethanol Quy cách: 2x5ml/Hộp	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	2x5 mL	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
33	Ethanol Control	Ethanol Control	Tính năng: Chất kiểm tra cho xét nghiệm Ethanol Quy cách: 2x2x5ml/Hộp	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	2x5 mL+2x5mL	Hộp	2
34	Calibration Serum Level 3 (CAL 3)	Calibration Serum Level 3 (CAL 3)	Dạng đông khô, thành phần dựa trên huyết thanh người, độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC. 42 thông số Sinh hóa: CK (Total), Lithium, Cholesterol, Triglycerides, Protein (Total), α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase (Pancreatic), Amylase (Total), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, GGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase, Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Bảo quản và vận chuyển ở 2-8°C	Randox/Anh	Lọ 5mL	Lọ	10
35	Hum Asy Control 2	Hum Asy Control 2	Hóa chất nội kiểm mức bình thường cho các test thường quy Dạng đông khô, thành phần dựa trên huyết thanh người, 70 thông số Sinh hóa: CK (Toàn phần), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Acetaminophen, Salicylat, Theophylline, Tobramycin, Alpha-1-Globulin, Alpha-2-Globulin, Albumin (Điện di), Beta-Globulin, Gamma Globulin, Cortisol, Folate, PSA, T3, FT4, T4, TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, Cholesterol, NEFA, Triglycerid, IgA, IgG, IgM, Protein toàn phần, Transferrin, Alpha-HBDH, Acid Phosphatase (Không- tuyến tiền liệt), Acid Phosphatase (Tuyến tiền liệt), Acid Phosphatase (Toàn phần), Albumin, ALP, GPT/ALT, Amylase, Amylase (Tuyến tụy), GOT/AST, Bicarbonat, Acid Bile, Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Ca (Calci), Clorid, Cholinesterase, Creatinine, Beta-hydroxybutyrat, GGT, GLDH, Glucose, Fe (Sắt), Fe (TIBC), Lactate, LDH, LAP, Lipase (Đo màu), Lipase (Độ đục), Magnesi, Osmolality, Phosphate vô cơ, Kali, Natri, Ure, Acid uric, Cu (Đồng), Zn (Kẽm).	Randox/Anh	Lọ 5mL	Lọ	60

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
36	Hum Asy Control 3	Hum Asy Control 3	Dạng đông khô, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức cao lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zinc.	Randox/Anh	Lọ 5mL	Lọ	10
37	Wash Solution	Wash Solution	Dùng trong xét nghiệm sinh hóa để rửa máy sinh hóa tự động. Can 2lit	Diamond - Mỹ	Can 2 lít	Can	50
38	Amylase-LQ	Amylase	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase Dải tuyến tính: Serum: $\leq 3,1$ đến ≥ 2.000 IU/L, Urine: $\leq 1,6$ đến ≥ 4.000 IU/L Phương pháp: IFCC Quy cách: 4x32mL + 4x8mL	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	4x32mL + 4x8mL	Hộp	10
39	CK-MB	CK-MB	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB Dải tuyến tính: ≥ 2.000 U/L Phương pháp: enzymatic immunoinhibition Quy cách: 2x24ml+2x6ml	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	2x24ml+2x6ml	Hộp	5
40	CK-MB CALIBRATOR	CK-MB CALIBRATOR	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm CM-MB Quy cách: 3x1ml/Hộp Thành phần: Chất đông khô. Điều chế dựa trên huyết thanh người, CK-MB người trong dung dịch đệm. chất bảo quản. Tiêu chuẩn: ISO 13485	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	3x1ml	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
41	CK-MB CONTROL	CK-MB CONTROL	Tính năng: Chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, chứa CK-MB của người trong dung dịch đệm với chất ổn định và chất bảo quản. Quy cách: 2x3x2ml/Hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	2x3x2ml	Hộp	1
42	CALCIUM	Calcium	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Dải tuyến tính: Serum: ≤ 0.01 đến ≥ 15 mg/dL, Urine: $\leq 0,08$ đến ≥ 35 mg/dL Phương pháp: Arsenazo III colorimetric Quy cách: 4x30mL/Hộp	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	4x30mL	Hộp	4
43	RF Turbi	RF Turbi	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Dải đo: $\leq 4,4$ đến ≥ 100 IU/mL Phương pháp: Immunoturbidimetry Quy cách: 4x12ml+4x3ml/Hộp, Tỷ lệ R1&R2: 4+1 Tiêu chuẩn: ISO 13485	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	4x12ml+4x3ml 1	Hộp	5
44	RF Calibrator	RF Calibrator	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm RF	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	5 x 1 mL	Lọ	1
45	CRP Turbi	CRP Latex	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục. Dải đo: 0.12 – 160mg/L Phương pháp: immunoturbidimetric Quy cách: 4x9ml+4x9ml/Hộp, Tỷ lệ R&R2: 1+1 Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	4x9ml+4x9ml	Hộp	12
46	CRP Latex Calibator	CRP Latex Calibator	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP bằng phương pháp đo độ đục Thành phần: Huyết tương người và dịch màng phổi ở dạng lỏng, chất ổn định và chất bảo quản Quy cách: 5x1x1ml/Hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485	Medicon Hellas S.A/ Hy Lạp	5x1x1ml/Hộp	Hộp	1
47	Pack xét nghiệm định lượng Na, K, Cl cho máy điện giải	Easy Lyte Plus Solutions Pack, 800ml	Pack điện giải dùng cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	1x800mL	Hộp	25
48	Nội kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Easy QC Bi-Level Quality Control Kit	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	2 x 10 mL	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
49	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Easy Lyte/ Easy Stat/ Easy Blood Gas/ Easy Electrolytes Daily Rinse/ Cleaning Solution Kit	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải EasyLyte	Medica - Mỹ	1x90mL	Hộp	10
50	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	EasyLyte Wash Solution	Dung dịch rửa được sử dụng để làm hiệu quả hơn cho điện cực natri (Na +) cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Lọ 50ml	Lọ	2
51	IVD pha loãng nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải	EasyLyte Urine Diluent	Dịch pha loãng nước tiểu trước khi phân tích dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Chai 500ml	Chai	2
52	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	EasyLyte Internal Filling Solution	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Lọ 125ml	Lọ	2
53	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	EasyLyte Sample Detector	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Cái	Cái	2
54	Syphilis Ab Version Ultra	Syphilis Ab Version Ultra	Xét nghiệm dùng cho sự định tính của các kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema Pallidum Thời gian ủ 120 phút (quy trình dài) hoặc 105 phút (quy trình ngắn) Độ nhạy phân tích: >0.0025 IU/ml Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 15 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)	Diapro- Ý	480 test/hộp	Test	4,320
55	HCV Ab	HCV Ab	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) phiên bản 4.0 cho sự phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người Tổng thời gian ủ 105 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 15 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)	Diapro- Ý	96 Test/ hộp	Test	4,320

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
56	HBsAg One Version Ultra	HBsAg One Version Ultra	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) thể hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết thanh và huyết tương của con người Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ ổn định: tại 2-8°C trong 18 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)	Diapro- Ý	96 Test/ hộp	Test	4,320
57	HIV Ab & Ag	HIV Ab & Ag	Xét nghiệm miễn dịch enzyme thể hệ 4 cho xác định kháng thể kháng vi rút suy giảm miễn dịch ở người hoặc HIV tuýp 1&2&O và kháng nguyên P24 HIV-1 trong huyết thanh và huyết tương người Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ nhạy ≤ 2 UI/ml Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 15 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)	Diapro- Ý	96 Test/ hộp	Test	4,320
58	CEA (CEA elisa)	CEA (CEA Elisa)	Xét nghiệm định lượng nồng độ Kháng nguyên ung thư CEA trong Huyết thanh người. Độ nhạy: 1.0 ng/mL Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với AFP, hCG, PAP, PSA, CA 125 Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)"	DRG- Đức	96 Test/ hộp	Test	96
59	TM-CA 15-3 ELISA	TM-CA 15-3 Elisa	Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để định lượng CA15-3 trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate). Độ nhạy: 0.50 U/mL Độ chụm nội xét nghiệm: 5.2% - 9.7% Độ chụm liên xét nghiệm: 7.7% - 14.5% Độ thu hồi: 85.0% - 114.9% Độ tuyến tính: 87.4% - 111.1% Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)	DRG- Đức	96 Test/ hộp	Test	96
60	TM-CA 19-9 ELISA	TM-CA 19-9 Elisa	Xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để đo định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate). Phạm vi của các xét nghiệm là từ 0.26 – 240 U/mL Độ nhạy: 0.26 U/mL Độ tuyến tính: 93.1% - 114.7% Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)	DRG- Đức	96 Test/ hộp	Test	96

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
61	AFP ELISA	AFP Elisa	Bộ xét nghiệm AFP ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme đo lường định lượng alpha fetoprotein (AFP) trong huyết thanh. Khoảng đo: 1.78 – 160 IU/mL Độ nhạy phân tích: 1.78 IU/mL Độ lặp lại CV% : 3,50%- 5.39% Độ tái lặp CV% : 3,64% - 6.74% Không có hiệu ứng hook đã được ghi nhận trong xét nghiệm này lên đến 1600 IU/mL AFP. Độ ổn định 2°C - 8°C trong 12 tháng kể từ ngày sản xuất. <u>Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)</u>	DRG- Đức	96 Test/ hộp	Test	96
62	Total PSA ELISA	Total PSA Elisa	Xét nghiệm định lượng tổng số kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (total prostate specific antigen - t-PSA) trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Giới hạn phát hiện: 0.2 ng/mL Độ chụm nội xét nghiệm: 6.0%, 3.9%, 8.8% Độ chụm liên xét nghiệm: 6.7%, 7.98% Độ thu hồi: 98% - 108% <u>Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Tiêu chuẩn chất lượng châu Âu)</u>	DRG- Đức	96 Test/ hộp	Test	96
63	Panel thử xét nghiệm định tính phát hiện chất gây nghiện Morphine-MOP; Amphetamine-AMP; MethamphetamineMET; Marijuana/Cần sa -THC trong mẫu nước tiểu	Biocheck™ Multi-Drug Rapid Test Panel (AMP/MET/MOP/THC)	Panel thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	Medicon - Việt Nam	50 Test/ Hộp	Test	200
64	Test MDMA	Trueline™ MDMA Ecstasy Rapid Test Strip	Định tính phát hiện Methylenedioxymethamphetamine (MDMA) trong nước tiểu của người, khi nồng độ chất này tăng vượt ngưỡng phát hiện. - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Uric acid Đọc kết quả tại 5 phút	Medicon - Việt Nam	Hộp 50 test	Test	200

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
65	Test KET	Trueline™ KET Ketamine Rapid Test Strip	Định tính phát hiện Ketamine trong nước tiểu của người. - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. Đọc kết quả tại 5 phút	Medicon - Việt Nam	Hộp 50 test	Test	200
66	Que thử phân tích nước tiểu (11 thông số)	Que thử nước tiểu 11 thông số U-AQS11	Que nước tiểu 11 thông số. Phương pháp đo quang phổ Bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng , có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm,có thể đọc bằng mắt.	Humasis - Hàn Quốc	Hộp 100 test	Que	10,000
67	Que thử phân tích nước tiểu (10 thông số)	Que thử phân tích nước tiểu (10 thông số)	Test nước tiểu 10 thông số	Acon - Trung Quốc	Hộp 100 test	Test	4,500
68	HbsAg Strip	One Step HBsAg Test	Test nhanh xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	InTec Products Inc.- Trung Quốc	50 Test/ Hộp	Test	12,000
69	HCV Strip	Rapid Anti HCV Test	Test nhanh xét nghiệm kháng thể HCV	InTec Products Inc.- Trung Quốc	50 Test/ Hộp	Test	8,000
70	test HIV 1/2 Ab	Rapid Anti HIV Test	Test nhanh xét nghiệm HIV	InTec Products Inc.- Trung Quốc	Hộp 40 test	Test	8,000
71	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.Pylori	Rapid Anti H.Pylori Test	Test nhanh xét nghiệm H.Pylory trong mẫu huyết thanh, huyết tương.	InTec Products Inc.- Trung Quốc	Hộp 40 Test	Test	1,000
72	Diagnostic Kit for Hepatitis B e Antigen (Colloidal Gold)	Diagnostic Kit for Hepatitis B e Antigen (Colloidal Gold)	Test nhanh HBeAg	InTec Products Inc.- Trung Quốc	50 Test/ hộp	Test	1,000
73	Diagnostic kit for antibody to herpatitis B e Antigen	Diagnostic kit for antibody to herpatitis B e Antigen	Test nhanh HBeAb	InTec Products Inc.- Trung Quốc	50 Test/ hộp	Test	500

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
74	Dengue NS1 Rapid Test Cassette (Whole blood/ Serum/Plasma)	One Step Dengue NS1 Antigen Whole blood/ Serum/Plasma Test	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue -Ag (NS1)	Guangzhou Wondfo Biotech Co., Ltd - Trung Quốc	25 Test/ hộp	Test	3,500
75	Dengue IgG/IgM Rapid Test Cassette (Whole Blood/ Serum/Plasma)	Dengue IgG/IgM Rapid Test Cassette (Whole Blood/ Serum/Plasma)	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue (IgG/IgM)	Citest - canada	25 Test/ hộp	Test	800
76	Syphilis Strip	Syphilis Rapid test dipstick (Serum/Plasma)	Test nhanh giang mai	Citest - canada	50 test/ Hộp	Test	3,500
77	HAV IgM Rapid Test Cassette (Serum/Plasma)	HAV IgM Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test nhanh HAV Ab	Citest - Canada	25 Test/ hộp	Test	400
78	HEV IgG/IgM Rapid test cassette (serum/plasma)	HEV IgG/IgM Rapid test cassette (Serum/Plasma)	Test nhanh HEV Ab	Citest - Canada	25 Test/ hộp	Test	400
79	AFP rapid test cassette	AFP rapid test cassette	Test nhanh AFP	Citest - Canada	25 Test/ hộp	Test	600
80	CEA Rapid Test Cassette	CEA Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test nhanh CEA	Citest - Canada	25 Test/ hộp	Test	400
81	PSA Rapid Test Cassette	PSA Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test nhanh PSA	Citest - Canada	25 Test/ hộp	Test	400
82	Cardiac Troponin I Rapid Test Cassette	Cardiac Troponin I Rapid Test Cassette (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test nhanh Troponin I	Citest - Canada	30 Test/ hộp	Test	1,000
83	FOB Rapid Test Cassette	FOB Rapid Test Cassette (Feces)	Test nhanh tìm hồng cầu trong phân	Citest - Canada	25 Test/ hộp	Test	400
84	Harris' Hematoxylin	Papanicolaous 1a Harris	Thuốc nhuộm Hematoxylin	Merck - Đức	500mL	Chai	10
85	Brilliant Cresyl Blue	Brilliant Cresyl Blue	Brilliant Cresyl Blue	Merck - Đức	100mL	Chai	2
86	Eosin 0,5%	EosineY solution 0,5%	Eosin	Merck - Đức	1000mL	Chai	5
87	Canada balsam	Canada balsam	Hóa chất Canada balsam	Merck - Đức	100g	Chai	2
88	Imersion oil	Imersion oil	Dầu soi KHV	Merck - Đức	500mL	Chai	2
89	Ancillary products (parafin pearl)	Paraffin pearls	Parafin pearl tinh khiết	QCA - Tây Ban Nha	Bì 1kg Bì 2kg	Kg	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
90	Giemsa stain	Giemsa	Giêm sa	Nam Khoa - Việt Nam	500mL	Chai	4
91	Gram	Gram	Bộ nhuộm gram	Nam Khoa - Việt Nam	Bộ 4 x 100ml	Bộ	4
92	(HBV) PCR Kit	Gene Proof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit	Kit sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định lượng và định tính virus HBV dựa trên sự khuếch đại trình tự bảo thủ trên khung đọc mở X (ORFx) và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM. Cho phép phát hiện đặc hiệu virus HBV kiểu gen A-H từ mẫu huyết tương và huyết thanh. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IC), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng cho toàn bộ quy trình chẩn đoán, giúp kiểm soát sự ức chế PCR và hiệu quả tách chiết DNA.	GeneProof - Séc	Hộp 100 test	Test	800
93	Panel thử xét nghiệm định tính phát hiện chất gây nghiện Morphine-MOP; Amphetamine-AMP; Marijuana/Cần sa -THC; Codein; Heroin trong mẫu nước tiểu	Panel thử xét nghiệm định tính phát hiện chất gây nghiện Morphine- MOP; Amphetamine-AMP; Marijuana/Cần sa -THC; Codein; Heroin trong mẫu nước tiểu	Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện chất gây nghiện Morphine-MOP; Amphetamine-AMP; Marijuana/Cần sa -THC; Codein; Heroin trong mẫu nước tiểu	Zhejiang Anji Saianfu Biotech Co.,Ltd - Trung Quốc	Hộp 25 test	Test	1,000
94	Malaria Ag P.f/P.v test nhanh	Malaria Ag P.f/P.v	Test nhanh chẩn đoán Sốt rét	Koshbio - Ấn Độ	Hộp 50 test	Test	300
95	Influenza (Cúm A/B)	OnSite Influenza A/B Rapid Test	Test nhanh chẩn đoán Cúm A/B	CTK Biotech- Trung Quốc	Hộp 30 test & 25 test	Test	500
96	Hóa chất đông máu PT	Coagpia PT-N	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time; Hạn sử dụng: 24 tháng; Với mẫu bình thường hoặc pha loãng 1:4, PT tương ứng =< 14s và 25-42s; Thành phần thuốc thử: - Thromboplastin (chiết xuất từ não thò), - Calcium Chloride; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016 Hộp 10mL x 10	SEKISUI MEDICAL CO., LTD./ Nhật Bản	Hộp 10 x 10mL	Hộp	22

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
97	Hóa chất đông máu APTT	Coagpia APTT-N APTT	Hóa chất xét nghiệm APTT; Hạn sử dụng: 24 tháng; Độ nhạy với mẫu bình thường, APTT là 25-35s; và với mẫu pha loãng 1:4, APTT là 72-119s; Thành phần thuốc thử: - Phospholipid (chiết xuất từ não thò) - Ellagic acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016 Đóng gói 10mL x 10	SEKISUI MEDICAL CO., LTD./ Nhật Bản	Hộp 10 x 10mL	Hộp	22
98	Chất đệm cho APTT	Coagpia APTT-N CaCl2	Hóa chất xét nghiệm CaCl2 hỗ trợ đo thời gian APTT; Hạn sử dụng: 24 tháng; Thành phần thuốc thử: CaCl2; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016 đóng gói 10mL x 10	SEKISUI MEDICAL CO., LTD./ Nhật Bản	Hộp 10 x 10mL	Hộp	17
99	Hóa chất chuẩn đông máu	Calibrator N for Coagpia	Hóa chất sử dụng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm đông máu; 10 lọ mỗi lọ 1 mL (1mLx10)	SEKISUI MEDICAL CO., LTD./ Nhật Bản	Hộp 10 x 1mL	Hộp	1
100	Nội kiểm cho đông máu 2 mức	Control P-N for Coagpia	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu; 2 mức mỗi mức 5 lọ 1 mL. (5x1mLx2 nồng độ)	SEKISUI MEDICAL CO., LTD./ Nhật Bản	5x1mLx2 level	Hộp	5
101	Đầu côn có lọc 20ul	Đầu côn có lọc 20ul	Đầu col 20ul có lọc	Saining - Trung Quốc	Hộp 96 cái	Hộp	30
102	Đầu côn có lọc 200ul	Đầu côn có lọc 200ul	Đầu col 200 ul có lọc	Saining - Trung Quốc	Hộp 96 cái	Hộp	20
103	Đầu côn có lọc 1000ul	Đầu côn có lọc 1000ul	Đầu col 1000 µl có lọc	Saining - Trung Quốc	Hộp 100 cái	Hộp	40
104	Túi máu đơn 250mL	Túi máu đơn 250mL	Túi máu đơn 250mL, việt Nam hoặc G7	Terumo - Việt Nam	Thùng 100 túi	Túi	1,000
105	Túi máu đôi 250mL	Túi máu đôi 250mL	Túi máu đôi 250mL, việt Nam hoặc G7	Terumo - Việt Nam	Thùng 100 túi	Túi	5,000
106	Dây truyền máu	Terufusion Blood Administration Set (Dây truyền máu)	Dây truyền máu	Terumo - Nhật	Bộ	Bộ	2,000
107	Bóng Halogen (cho máy AU480)	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W	Loại 12V - 20W	Beckman coulter - Ailen	Hộp 1 cái	Cái	15
108	Kim hút mẫu bệnh phẩm	R PROBE Kim hút mẫu bệnh phẩm	Kim hút mẫu bệnh phẩm	Beckman coulter - Ailen	Hộp 1 cái	Cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
109	Kim hút hóa chất	S PROBE Kim hút hóa chất	Kim hút hóa chất	Beckman coulter - Ailen	Hộp 1 cái	Cái	2
110	Sample Tips	Sample Tips	Đầu tip hút mẫu	Dynex - Mỹ	Hộp 4 x 108 tips	Hộp	30
111	Reagent Tips	Reagent Tips	Đầu tip hút hóa chất	Dynex - Mỹ	Hộp 4 x 108 tips	Hộp	10
112	Lamen 22x22	Lamen	Lamen 22x22	Greetmed - Trung Quốc	Hộp 100 cái	Hộp	50
113	Giấy in nhiệt K57	Giấy in nhiệt 57	Giấy in nhiệt size 57	Việt Nam	Hộp 10 cuộn	Cuộn	700
114	Bơm tiêm sử dụng một lần 10mL/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10mL)	Bơm tiêm sử dụng một lần 10mL/cc có kim	Tanaphar - Việt Nam	Túi 1 chiếc	Cái	2,000
115	Bơm tiêm sử dụng một lần 5mL/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5mL)	Bơm tiêm sử dụng một lần 5mL/cc (23G và 25G)	Tanaphar - Việt Nam	Túi 1 chiếc	Cái	18,000
116	Bơm tiêm sử dụng một lần 3mL/cc	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (3mL)	Bơm tiêm sử dụng một lần 3mL/cc (23G và 25G)	Tanaphar - Việt Nam	Túi 1 chiếc	Cái	35,000
117	Băng dính cuộn vải lụa y tế	Băng dính cuộn vải lụa y tế Ugotana, kích thước 5cm x 5m	Băng dính cuộn vải lụa y tế	Tanaphar - Việt Nam	Hộp 6 cuộn	Cuộn	300
118	Băng dính cá nhân y tế	Băng dính cá nhân y tế Ugotana, kích thước 19mm x 72mm	Băng dính cá nhân y tế	Tanaphar - Việt Nam	Hộp 102 miếng	Hộp	300
119	Ống nghiệm EDTA K3 2mL	Ống nghiệm EDTA K3 HTM 2mL nắp xanh dương, mous thấp	Ống nghiệm EDTA K3 có chất chống đông 1mL; 2mL	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	2,400 ống/ thùng	Ống	2,400
120	Ống nghiệm EDTA K2 2mL	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2mL nắp xanh dương , mous thấp	Ống nghiệm EDTA K2 có chất chống đông 1mL; 2mL	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	Ống	90,000
121	Ống nghiệm Serum hạt to	Ống nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ	Ống nghiệm Serum hạt to nắp đỏ	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	2,500 Ống/ Thùng	Ống	2,500
122	Ống nghiệm nhựa PS 5mL nắp trắng, không nhãn	Ống nghiệm nhựa PS 5mL nắp trắng, không nhãn	Ống nghiệm nhựa PS 5mL có nắp	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	500 Ống/ Bịch	Ống	20,000
123	Ống nghiệm Citrate 3,8% 2mL	Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 2mL nắp xanh lá, mous thấp	Ống nghiệm Citrate 3,8% 2mL nắp xanh lá, mous thấp	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	Ống	15,000

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
124	Ống nghiệm Heparin lithium 2mL .	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2mL nắp đen, mous thấp.	Ống nghiệm Heparin lithium 2mL nắp đen, mous thấp	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	Ống	60,000
125	Ống nghiệm Chimigly 2mL	Ống nghiệm Chimigly HTM 2mL nắp xám, mous thấp	Ống nghiệm Chimigly 2mL nắp xám, mous thấp	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	Ống	12,000
126	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 mL	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 mL HTM nắp trắng	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 mL	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	1,000 Ống/ Bịch	Cái	3,000
127	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55mL	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55mL HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55mL nắp đỏ, có nhãn	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	100 Lọ/ Bịch	Lọ	30,000
128	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản 50 mL	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản 50 mL HTM nắp vàng có nhãn	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản 50 mL nắp vàng có nhãn	Hồng Thiện Mỹ - Việt Nam	100 Lọ/ Bịch	Lọ	1,000
129	Đầu col vàng có khóa (200 µl)	Đầu col vàng có khóa (200 µl)	Típ đầu col xét nghiệm 200 µl	TaizhouKangj ian- TrungQuốc	Bịch 1000 cái	Cái	20,000
130	Đầu col xanh có khóa (1000 µl)	Đầu col xanh có khóa (1000 µl)	Típ đầu col xét nghiệm 1000 µl	TaizhouKangj ian- TrungQuốc	Bịch 500 cái	Cái	10,000
131	Găng tay cao su y tế có bột	Găng tay khám y tế (có bột)	Găng tay y tế (ít bột)	TG Medical - Malaysia	Hộp 50 đôi	Đôi	10,000
132	Găng tay tiệt trùng có bột PA	Găng tay cao su phẫu thuật tiệt trùng (có bột)	Găng y tế tiệt trùng	TG Medical - Malaysia	Hộp 50 đôi	Đôi	2,000
133	Kim chích máu	Kim tay lancet	Kim chích máu	TaizhouKangj ian- TrungQuốc	Hộp 200 cái	Hộp	10
134	Lam kính 7105, lam nhám	Lam kính xét nghiệm 7105	Lam kính đầu mờ	Greetmed - Trung Quốc	Hộp 72 cái	Hộp	100
135	Dao cắt vi thể S35	Dao cắt vi thể S35	Dao cắt vi thể S35	Feather - Nhật	Hộp 50 cái	Hộp	10
136	Bông y tế 1kg	Bông y tế Kilo (Bonino)	Bông y tế thấm nước	Bạch Tuyết - Việt Nam	Bịch 1kg	Kg	40
137	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ	Thuận Phát - Việt Nam	Can/ 30 lít	Lít	300

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
138	Nước cất	Nước cất	Nước cất can 10 lít	Bidiphar - VN	Can 10 lit	Can	25
139	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	EasyLyte Na+ Electrode	Điện cực Na dùng cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Hộp 1 cái	Hộp	5
140	Điện cực xét nghiệm định lượng K	EasyLyte K+ Electrode	Điện cực K dùng cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Hộp 1 cái	Hộp	5
141	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	EasyLyte Cl- Electrode	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Hộp 1 cái	Hộp	5
142	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	EasyLyte Reference Electrode	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	hộp	hộp	2
143	Van máy xét nghiệm điện giải	Easylyte solutions Valve	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Cái	Cái	2
144	Màng điện cực máy xét nghiệm điện giải	EasyLyte Membrane Assembly	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus	Medica - Mỹ	Cái	Cái	2
145	Card định nhóm máu	ABO & RhD Blood Grouping Kit	Card định nhóm máu hệ ABO & RhD Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, - Mẫu phẩm: máu toàn phần - Hạn SD 24 tháng trong túi kín - Đọc kết quả trong vòng 15 phút - Bảo quản ở nhiệt độ thường	InTec PRODUCTS, INC/Trung Quốc	Hộp/20 khay	Khay	4500
146	Nội kiểm cho máy huyết học	R&D CBC-3D for Mindray	Nội kiểm cho cho máy huyết học 3 thành phần. Ba mức: Thấp, trung bình, cao.	R&D Systems/Mỹ	Bộ 3x3mL	Bộ	6
147	Anti A	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Spectrum Diagnostics/ Ai Cập	Lọ 10mL	Lọ	220
148	Anti B	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Spectrum Diagnostics/ Ai Cập	Lọ 10mL	Lọ	220
149	Anti AB	Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Spectrum Diagnostics/ Ai Cập	Lọ 10mL	Lọ	30

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
150	Anti D (IgM)	Anti D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Spectrum Diagnostics/ Ai Cập	Lọ 10mL	Lọ	180
151	Anti Human Globulin (AHG)	Anti Human Globulin	Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Spectrum Diagnostics/ Ai Cập	Lọ 10mL	Lọ	20
152	Bovine Serum Albumin (BSA)	Bovine Serum Albumin (BSA)	Thuốc thử albumin bò 22% và 30% phổ đã được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò. Hàm lượng polyme của quang phổ 22% Albumin bò tăng cường polymer được tăng lên một cách tự nhiên bằng cách sửa đổi quá trình. Không có chất tăng cường ái lực nhân tạo hoặc phân tử cao chất tăng cường ngưng kết trọng lượng được thêm vào BSA. Những thuốc thử này không chứa natri caprylat. Natri azide 0,1% được thêm vào như một chất bảo quản. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Spectrum Diagnostics/ Ai Cập	Lọ 10mL	Lọ	20
153	Dung dịch pha loãng cho máy KX21	SY-Diluent	Thùng/20 lít Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Sodium chloride; Boric acid; Borax; Preservatives. - Hiệu suất: pH 7,6 ± 0,2 (25°C ± 1°C); p = 13,3±0,5ms/cm (25°C ± 1°C); Osm = 253±10m Osm/Kg; Particle count ≤ 2,5×10 ⁵ /L	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Thùng/20 lít	Thùng	40
154	Dung dịch phá hồng cầu cho máy KX21	SY-Lyse	Chai/500ml Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Quaternary ammonium salt, buffer, sodium chloride. - Hiệu suất: pH 5,4 ± 0,5 (25°C ± 1°C); Blank count ≤ 2,5×10 ⁵ /L	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Chai/500ml	Chai	40
155	Dung dịch rửa kim cho máy KX21	CELL cleaning Solution	Lọ/50ml Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Sodium hypochlorite - Hiệu suất: pH ≥ 11,0 (25°C ± 1°C)	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Lọ/50ml	Lọ	3

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
156	Dung dịch pha loãng máy Horiba	ABX MINIDIL LMG 10L	- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	HORIBA ABX SAS/ Pháp	Hộp/10 lít	Hộp	32
157	Dung dịch rửa cho máy Horiba	ABX MINICLEAN 1L	- Dung dịch trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	HORIBA ABX SAS/ Pháp	Hộp/1 lít	Hộp	16
158	Dung dịch phá hồng cầu Horiba	ABX MINILYSE LMG 1L	- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thuốc thử này được phân loại là không nguy hại theo đúng quy định (EC) Số 1272/2008 - Thành phần: + Chất ly giải (Lysing agent) < 0,1% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 5% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 1 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	HORIBA ABX SAS/ Pháp	Hộp/1 lít	Hộp	32

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
159	Dung dịch cho loãng cho máy Celtac mek	MEK-Diluent	Thùng/20 lít. Thành phần hoá chất: - Sodium chloride - Sodium sulfate - Chất đệm phosphate - Chất bảo quản Hiệu suất: - PH = 7,0 ± 0,2 (25°C ± 1°C); p= 18,0 ± 0,5ms/cm (25°C ± 1°C); Osm = 293 ± 10mOsm/Kg; Số hạt đếm < 2,5× 10 ⁵ /L	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Thùng/20 lít	Thùng	185
160	Dung dịch ly giải để đo HGB cho máy Celtac mek	XKMEK-Lyse	Chai/500ml. Thành phần hoá chất: - Quaternary ammonium salt - Buffer - Sodium sulfate Hiệu suất: - PH =7,2 ±0,5(25°C ± 1°C); Đo trắng: WBC ≤ 0,5x10 ⁹ /L; HGB ≤ 2g/L	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Chai/500ml	Chai	80
161	Dung dịch ly giải để đo bạch cầu cho máy Celtac mek	XKMEK910-Lyse	Chai/500ml. Thành phần hoá chất: - Quaternary ammonium salt - Sodium chloride - Buffer Hiệu suất: - PH =8,1 ±0,5(25°C ± 1°C); Đo trắng: WBC ≤ 0,5x10 ⁹ /L; HGB ≤ 2g/L	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Chai/500ml	Chai	40
162	Nước rửa thường quy cho máy Celtac Mek	Cell cleaning Solution	Bình/5 lít. Thành phần hoá chất: - Alkaline protease - Buffer - Surfactant - Preservative Hiệu suất: - PH = 8,4 ± 0,3(25°C ± 1°C); Đo trắng: ≤ 2,5 x 10 ⁵ /L	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Bình/5 lít	Bình	30
163	Nước rửa đậm đặc cho máy Celtac mek	620 Cleaning Solution	Bình/5 lít. Thành phần hoá chất: - Sodium hypochlorite Hiệu suất: - PH ≥ 11,0 (25°C ± 1°C)	Zhejiang Xinke Medical Technology Co., Ltd/Trung Quốc	Bình/5 lít	Bình	30

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
164	TruCal U	TruCal U	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in-vitro, định lượng nhiều xét nghiệm khác nhau. Hộp: 6 lọ x 3ml	DiaSys / Đức	3mL	Lọ	4
165	TruCal Albumin U/CSF	TruCal Albumin U/CSF	Bộ chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng albumin trong nước tiểu và dịch não tủy. Hộp: 5 lọ x 1ml.	DiaSys / Đức	1mL	Lọ	3
166	TRUCAL PROTEIN FS	TRUCAL PROTEIN FS	Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các protein huyết thanh khác nhau. Hộp 5 lọ x 1ml.	DiaSys / Đức	1mL	Lọ	3
167	TruCal CRP	TruCal CRP	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng protein phản ứng C (CRP). Hộp 5 lọ x 2ml	DiaSys / Đức	2mL	Lọ	3
168	TruCal CK-MB	TruCal CK-MB	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng hoạt độ CK-MB. Hộp 6 lọ x 1ml	DiaSys / Đức	1mL	Lọ	4
169	TruCal Ferritin	TruCal Ferritin	Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng ferritin. Hộp 4 lọ x 1ml	DiaSys / Đức	1mL	Lọ	2
170	TruCal RF	TruCal RF	Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng yếu tố dạng thấp (RF). Hộp 5 lọ x 1mL.	DiaSys / Đức	1mL	Lọ	3
171	BM TEST HbA1c CALIBRATOR	BM TEST HbA1c CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng HbA1c	Sekisui / Nhật	1mL x 2 levels x 3 vials	Hộp	1
172	TruLab N	TruLab N	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	DiaSys / Đức	6x5mL	Hộp	4
173	TruLab P	TruLab P	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm định lượng in-vitro nhiều chất phân tích khác nhau	DiaSys / Đức	6x5mL	Hộp	2
174	TruLab Albumin U/CSF Level 1	TruLab Albumin U/CSF Level 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng in-vitro albumin trong nước tiểu (mức 1)	DiaSys / Đức	3x1mL	Hộp	1
175	TruLab Albumin U/CSF Level 2	TruLab Albumin U/CSF Level 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm định lượng in-vitro albumin (mức 2)	DiaSys / Đức	3x1mL	Hộp	1
176	TruLab Protein Level 1	TruLab Protein Level 1	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 1)	DiaSys / Đức	3x1mL	Hộp	1
177	TruLab Protein Level 2	TruLab Protein Level 2	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro các protein huyết thanh khác nhau (mức 2)	DiaSys / Đức	3x1mL	Hộp	1
178	BM TEST HbA1c CONTROL	BM TEST HbA1c CONTROL	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng in-vitro HbA1c	Sekisui / Nhật	1mL x 2 levels x 6 vials	Hộp	4
179	ALAT (GPT) FS (IFCC mod.)	ALAT (GPT) FS (IFCC mod.)	Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC.. Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L.. Dải đo: lên đến 600 U/L (10 μkat/L).	DiaSys / Đức	R1: 3 x 13.8 mL, R2: 3 x 6.1 mL	Hộp	12

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
180	Albumin FS	Albumin FS	Phương pháp: Đo quang sử dụng bromocresol green.. Thành phần: Citrate buffer pH 4.2 30 mmol/L, Bromocresol green 0.26 mmol/L.. Dải đo: lên đến 6 g/dL (60 g/L) .	DiaSys / Đức	R1: 3 x 16.5 mL	Hộp	3
181	ASAT (GOT) FS (IFCC mod.)	ASAT (GOT) FS (IFCC mod.)	Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo IFCC.. Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L.. Dải đo: lên đến 600 U/L (10 µkat/L).	DiaSys / Đức	R1: 3 x 13.8 mL, R2: 3 x 6.1 mL	Hộp	12
182	Bilirubin Auto Direct FS	Bilirubin Auto Direct FS	Phương pháp: Đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA).. Thành phần: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, Sulfamic acid 100 mmol/L; R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L, HCl 900 mmol/L, EDTA-Na2 0.13 mmol/L. Dải đo: lên đến 9.0 mg/dL (154 µmol/L).	DiaSys / Đức	R1: 3 x 13.0 mL, R2: 3 x 5.5 mL	Hộp	7
183	Bilirubin Auto Total FS	Bilirubin Auto Total FS	Phương pháp: Đo quang sử dụng 2,4-dichloroaniline (DCA).. Thành phần: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L, HCl 130 mmol/L.. Dải đo: 25 mg/dL (428 µmol/L) .	DiaSys / Đức	R1: 3 x 15.8 mL, R2: 3 x 6.5 mL	Hộp	7
184	Calcium P FS	Calcium P FS	Phương pháp: Đo quang, điểm cuối với Phosphonazo III.. Thành phần: R1: Malonic acid buffer pH 5.0 150 mmol/L, Phosphonazo III 150 µmol/L, R2: Malonic acid 150 mmol/L, Chelating agent < 150 mmol/L.. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (5.0 mmol/L) .	DiaSys / Đức	R1: 3 x 15.8 mL, R2: 3 x 6.5 mL	Hộp	3
185	Cholesterol FS	Cholesterol FS	Phương pháp: “CHOD-PAP”: xét nghiệm đo quang enzymatic.. Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 50 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L.. Dải đo: lên đến 750 mg/dL (19.4 mmol/L) .	DiaSys / Đức	4 x 31.7 mL	Hộp	6
186	Creatinine PAP FS	Creatinine PAP FS	Phương pháp: So màu enzymatic.. Thành phần: R1: Goods buffer pH 8.1 25 mmol/L, Creatinase ≥ 30 kU/L, Sarcosine oxidase ≥ 10 kU/L, Ascorbate oxidase ≥ 2.5 kU/L, Catalase ≥ 350 kU/L, HTIB (3-Hydroxy 2,4,6-triiodo benzoic acid) 2.3 mmol/L, R2: Goods buffer pH 8.1 25 mmol/L, Creatininase ≥ 150 kU/L, Peroxidase ≥ 50 kU/L, 4-Aminoantipyrine (4-AA) 2 mmol/L, Potassium hexacyanoferrate 0.18 mmol/L.. Dải đo: lên đến 90 mg/dL trong huyết thanh và đến 800 mg/dL trong nước tiểu.	DiaSys / Đức	R1: 3 x 13.0 mL, R2: 3 x 8.0 mL	Hộp	10
187	CRP FS	CRP FS	Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục.. Thành phần: R1: TRIS pH 7.5 100 mmol/L, R2: TRIS pH 8.0 100 mmol/L, kháng thể (dê) kháng CRP người < 1%.. Dải đo: lên đến 250 mg/L, không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ CRP lên đến 2000 mg/L.	DiaSys / Đức	R1: 3 x 13.0 mL, R2: 3 x 5.0mL	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
188	Glucose Hexokinase FS	Glucose Hexokinase FS	Phương pháp: Enzymatic UV sử dụng hexokinase.. Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg2+ 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg2+ 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥ 7.5 kU/L.. Dải đo: lên đến 850 mg/dL (47.2 mmol/L) .	DiaSys / Đức	R1: 2 x 35.2 mL, R2: 2 x 12.7 mL	Hộp	15
189	Total Protein FS	Total Protein FS	Phương pháp: Đo quang theo phương pháp biuret.. Thành phần: R1: Sodium hydroxide 100 mmol/L, Potassium sodium tartrate 17 mmol/L, R2: Sodium hydroxide 500 mmol/L, Potassium sodium tartrate 80 mmol/L, Potassium iodide 75 mmol/L, Copper sulphate 30 mmol/L.. Dải đo: lên đến 15 g/dL (150 g/L) .	DiaSys / Đức	R1: 3 x 15.8 mL, R2: 3 x 6.5 mL	Hộp	3
190	Triglycerides FS	Triglycerides FS	Phương pháp: So màu enzymatic sử dụng glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO).. Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg2+ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ 0.5 kU/L.. Dải đo: lên đến 1000 mg/dL (11.3 mmol/L) .	DiaSys / Đức	4 x 31.7 mL	Hộp	6
191	Urea FS	Urea FS	Phương pháp: “Urease – GLDH”: enzymatic UV.. Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥ 7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L.. Dải đo: lên đến 300 mg/dL (50.0 mmol/L).	DiaSys / Đức	R1: 3 x 18.6 mL, R2: 3 x 7.1 mL	Hộp	6
192	Uric Acid FS TOOS	Uric Acid FS TOOS	Phương pháp: Đo quang enzymatic sử dụng TOOS (N-ethyl-N-(hydroxy-3-sulfopropyl)-m-toluidin).. Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase $\geq 1,2$ kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K4[Fe(CN)6] 50 μ mol/L, Peroxidase (POD) ≥ 5 kU/L, Uricase ≥ 250 U/L.. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1190 μ mol/L).	DiaSys / Đức	R1: 3 x 16.8 mL, R2: 3 x 6.7 mL	Hộp	5
193	α -Amylase CC FS	α -Amylase CC FS	Phương pháp: Đo quang enzymatic.. Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, NaCl 62.5 mmol/L, MgCl2 12.5 mmol/L, α -Glucosidase ≥ 2 kU/L, R2: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, EPS-G7 8.5 mmol/L.. Dải đo: lên đến 2000 U/L (33.4 μ kat/L) .	DiaSys / Đức	R1: 3 x 14.6 mL, R2: 3 x 5.6mL	Hộp	5
194	Gamma-GT FS (Szasz mod./IFCC stand.)	Gamma-GT FS (Szasz mod./IFCC stand.)	Phương pháp: Xét nghiệm đo quang động học theo Szasz / Persijn.. Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH 6.00 22 mmol/L.. Dải đo: lên tới 1200 U/L (20.0 μ kat/L).	DiaSys / Đức	R1: 3 x 13.0 mL, R2: 3 x 5.5 mL	Hộp	7

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
195	HDL-c direct FS	HDL-c direct FS	Phương pháp: Đo enzymatic. Thành phần: R1: Buffer pH 6.85 20 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) ≥ 0.7 mmol/L. R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 400 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 700 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine ≥ 1.5 mmol/L. Dải đo: lên tới 200 mg/dL (5.17 mmol/L).	DiaSys / Đức	3x18,3 mL/ 3x7,1 mL	Hộp	8
196	LDL-c direct FS	LDL-c direct FS	Phương pháp: Đo enzymatic. Thành phần: R1: Buffer pH 6.65 20 mmol/L, Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) ≥ 0.7 mmol/L, R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2000 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2000 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine (4-AA) ≥ 1.5 mmol/L. Dải đo: lên tới 490 mg/dL (12.7 mmol/L)	DiaSys / Đức	3x12,3 mL/ 3x5,1 mL	Hộp	9
197	BM TEST HbA1c DILUENT	BM TEST HbA1c DILUENT	Dung dịch pha loãng HbA1C. Hộp 2 lọ x 200ml	Sekisui / Nhật	200mL x 2	Hộp	1
198	BM Test HbA1C Reagent-1	BM Test HbA1C Reagent-1	Phương pháp: Enzymatic.. Thành phần: R1: 10-(carboxymethylaminocarbonyl)-3,7-bis (dimethylamino) phenothiazine, sodium salt 10 – 30 nmol/mL.. Dải đo: 3.4 - 16.4 %: NGSP (13.7 - 156 mmol/mol: IFCC) HbA1c.	Sekisui / Nhật	30mL x 2	Hộp	5
199	BM Test HbA1C Reagent-2	BM Test HbA1C Reagent-2	Phương pháp: Enzymatic.. Thành phần: R2: Peroxidase (POD) 50 – 150 U/mL Fructosyl peptide oxidase (FPOX) 3 – 9 U/mL.. Dải đo: 3.4 - 16.4 %: NGSP (13.7 - 156 mmol/mol: IFCC) HbA1c.	Sekisui / Nhật	10mL x 2	Hộp	5
200	CK-MB FS	CK-MB FS	Phương pháp: Tối ưu hóa tia UV theo DGKC và IFCC cho CK với sự ức chế các isoenzyme CK-M bởi kháng thể đơn dòng.. Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer 120 mmol/L, Glucose 25 mmol/L, N-Acetylcysteine (NAC) 25 mmol/L, Magnesium acetate 12.5 mmol/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, NADP 2.5 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 5 kU/L, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M của người; inhibiting capacity ≥ 2500 U/L, R2: Imidazole/Good's buffer 90 mmol/L, ADP 10 mmol/L, AMP 28 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥ 15 kU/L, Diadenosine pentaphosphate 50 μ mol/L, Creatine phosphate 150 mmol/L.. Dải đo: 1920 U/L (32 μ kat/L) .	DiaSys / Đức	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp	3

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
201	Iron FS Ferene	Iron FS Ferene	Phương pháp: Đo quang sử dụng Ferene.. Thành phần: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L, Thiourea 120 mmol/L, R2: Ascorbic acid 240 mmol/L, Ferene 3 mmol/L, Thiourea 120 mmol/L.. Dải đo: lên đến 1000 µg/dL (179 µmol/L) .	DiaSys / Đức	R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests	Hộp	2
202	Albumin in Urine/CSF FS	Albumin in Urine/CSF FS	Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục.. Thành phần: R1: TRIS pH 7.5 100 mmol/L, NaCl 50 mmol/L, R2: TRIS pH 8.0 83 mmol/L, NaCl 165 mmol/L, Kháng thể (dê) kháng albumin người < 1%.. Dải đo: lên đến 350 mg/L, không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ albumin lên đến 60000 mg/L.	DiaSys / Đức	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp	2
203	Lactate FS	Lactate FS	Phương pháp: Enzymatic UV với lactate dehydrogenase (LDH).. Thành phần: R1: Buffer pH 9.0 500 mmol/L, LDH ≥ 25 kU/L, R2: NAD 20 mmol/L.. Dải đo: lên đến 115 mg/dL (12.8 mmol/L) .	DiaSys / Đức	R1: 6x90 tests, R2: 6x90 tests	Hộp	2
204	FERRITIN FS	FERRITIN FS	Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục, phủ vi hạt.. Thành phần: R1: Glycine pH 8.3 170 mmol/L, NaCl 100 mmol/L, albumin huyết thanh bò 5 g/L R2: Các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin 0.7 g/L, Glycine pH 7.3 170 mmol/L, NaCl 100 mmol/L.. Dải đo: lên đến 1000 µg/L (2247 pmol/L) , không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ ferritin lên đến 30000 µg/L (67410 pmol/L) .	DiaSys / Đức	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp	1
205	Rheumatoid Factor FS	Rheumatoid Factor FS	Phương pháp: Đo miễn dịch độ đục.. Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/L, R2: Heat aggregated human IgG ≤ 0.4 mg/mL.. Dải đo: 10 - 500 IU/mL, không có hiệu ứng prozone đối với nồng độ RF lên đến 3000 IU/mL.	DiaSys / Đức	R1: 6x100 tests, R2: 6x100 tests	Hộp	1
206	Wash Solution No. 3	Wash Solution No. 3	Dung dịch rửa (tính axit) tương thích với máy BX-3010, BX-4000	Sysmex / Nhật	500mL x 1	Hộp	8
207	Wash Solution No. 9	Wash Solution No. 9	Dung dịch rửa (tính kiềm) tương thích với máy BX-3010, BX-4000	Sysmex / Nhật	500mL x 1	Hộp	8
208	WASH SOLUTION C-1	WASH SOLUTION C-1	Dung dịch rửa (tính kiềm mạnh) tương thích với máy BX-3010, BX-4000	Sysmex / Nhật	500mL x 1	Hộp	8
209	FUR003B4055500HAL OGEN LAMP	FUR003B4055500HALOG EN LAMP	Bóng Halogen - BX 4000	Furuno - Nhật	Hộp 1 cái	Hộp	5